

Số: 20/2025/TT-BTP

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Thông tư này quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP về ban hành và điều chỉnh kế hoạch kiểm tra; thời hạn kiểm tra; công khai kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính tự kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong nội bộ cơ quan, đơn vị mình, kiểm tra người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình và không phải thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định tại Thông tư này và Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Ban hành và điều chỉnh kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Cơ quan của người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thu thập thông tin về đối tượng, thời gian, nội dung kiểm tra trước khi ban hành kế hoạch kiểm tra để tránh trùng lặp, chồng chéo, cụ thể như sau:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan thực hiện thu thập thông tin về đối tượng, thời gian, nội dung kiểm tra để xây dựng kế hoạch kiểm tra;

b) Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thu thập thông tin về đối tượng, thời gian, nội dung kiểm tra để xây dựng kế hoạch kiểm tra;

c) Bộ Tư pháp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước xây dựng kế hoạch kiểm tra, xử lý các kế hoạch kiểm tra bị trùng lặp, chồng chéo.

Kế hoạch kiểm tra của bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra ở Trung ương được gửi đến Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính) trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày được ban hành để theo dõi, phối hợp và tổ chức thực hiện.

2. Trong các trường hợp sau đây, người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra có thể điều chỉnh kế hoạch kiểm tra:

- a) Có sự trùng lặp, chồng chéo về đối tượng được kiểm tra;
- b) Khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc sự kiện bất khả kháng làm ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch kiểm tra;
- c) Theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên;
- d) Các trường hợp khác nhằm bảo đảm việc thực hiện có hiệu quả kế

hoạch kiểm tra.

3. Trường hợp cơ quan, đơn vị được giao thực hiện kế hoạch kiểm tra, đối tượng được kiểm tra, cá nhân, tổ chức có liên quan phát hiện kế hoạch kiểm tra có sự trùng lặp, chồng chéo về đối tượng được kiểm tra, thì có trách nhiệm thông tin cho cơ quan, đơn vị đã ban hành kế hoạch kiểm tra để xem xét, điều chỉnh. Việc xử lý kế hoạch kiểm tra trùng lặp, chồng chéo được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, đơn vị ban hành kế hoạch kiểm tra sau có trùng lặp, chồng chéo phải thực hiện việc điều chỉnh kế hoạch, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Trường hợp kế hoạch kiểm tra có trùng lặp, chồng chéo được ban hành cùng thời điểm, thì kế hoạch kiểm tra được gửi cho đối tượng được kiểm tra sau phải điều chỉnh nội dung, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp kế hoạch kiểm tra của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ có trùng lặp, chồng chéo với kế hoạch kiểm tra của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp điều chỉnh nội dung kế hoạch kiểm tra.

4. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xử lý nội dung trùng lặp, chồng chéo trong kế hoạch kiểm tra:

a) Ở Trung ương, các cơ quan, đơn vị ban hành kế hoạch kiểm tra có trùng lặp, chồng chéo chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp để xử lý theo nguyên tắc nêu tại khoản 3 Điều này;

b) Ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị ban hành kế hoạch kiểm tra có trùng lặp, chồng chéo để xử lý theo nguyên tắc nêu tại khoản 3 Điều này.

5. Quyết định điều chỉnh kế hoạch kiểm tra được gửi cho đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan ngay sau khi người có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

Điều 3. Thời hạn kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Tạm dừng kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Trong các trường hợp được nêu tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư này, việc kiểm tra phải được tạm dừng;

b) Thời gian tạm dừng việc kiểm tra không được tính vào thời hạn kiểm tra;

c) Trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền phải báo cáo người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra xem xét, quyết định tạm dừng việc

kiểm tra;

d) Văn bản tạm dừng việc kiểm tra được thể hiện dưới hình thức Công văn theo quy định của Chính phủ về công tác văn thư, trong đó, nêu rõ lý do, thời hạn tạm dừng;

đ) Công văn tạm dừng việc kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được gửi cho đoàn kiểm tra, đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành;

e) Việc kiểm tra được tiếp tục tiến hành khi lý do tạm dừng không còn. Trước khi tiếp tục tiến hành kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền phải báo cáo người có thẩm quyền ban hành thông báo về việc tiếp tục tiến hành kiểm tra và gửi đến đoàn kiểm tra, đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Các trường hợp cần thiết phải gia hạn thời hạn kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP bao gồm:

a) Cuộc kiểm tra thuộc một trong các trường hợp sau đây: hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nhiều tình tiết phức tạp cần xác minh, làm rõ; đối tượng được kiểm tra không phối hợp hoặc gây khó khăn cho việc kiểm tra;

b) Địa điểm kiểm tra ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo hoặc nơi đi lại khó khăn.

3. Chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc trước khi kết thúc thời hạn kiểm tra theo quy định, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền phải báo cáo người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra xem xét, quyết định gia hạn thời gian kiểm tra.

4. Quyết định gia hạn thời gian kiểm tra được gửi cho đoàn kiểm tra, đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành.

Điều 4. Công khai kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Kết luận kiểm tra phải được công khai, trừ những nội dung trong kết luận kiểm tra có liên quan đến bí mật nhà nước, lĩnh vực quân sự, quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật công tác và những nội dung không được công khai khác theo quy định của pháp luật.

2. Các nội dung của kết luận kiểm tra được công khai phải xây dựng thành thông báo kết luận kiểm tra do Trưởng đoàn kiểm tra hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra ký. Thông báo kết luận kiểm tra gồm các nội dung sau:

a) Nội dung kiểm tra;

b) Khái quát chung kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế; các sai phạm đã được nêu ra trong kết luận kiểm tra (nếu có);

c) Kiến nghị của đoàn kiểm tra.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ký kết luận kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm công khai kết luận kiểm tra theo một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức họp công bố kết luận kiểm tra với thành phần gồm người ra quyết định kiểm tra hoặc người được ủy quyền, đoàn kiểm tra, đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Niêm yết tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng được kiểm tra. Thời gian niêm yết ít nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày niêm yết;

c) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;

d) Đăng tải đầy đủ nội dung thông báo kết luận kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra. Thời gian đăng tải ít nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày đăng tải.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng được kiểm tra có trách nhiệm phối hợp thực hiện công khai kết luận kiểm tra.

5. Trường hợp kết luận kiểm tra, thông báo kết luận kiểm tra có sai sót phải đính chính, sửa đổi, bổ sung, thì cũng phải thực hiện công bố công khai theo quy định tại khoản 1 Điều này. Thẩm quyền và hình thức công khai được thực hiện theo khoản 3 Điều này.

6. Trưởng đoàn kiểm tra hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố công khai; đính chính thông tin sai lệch (nếu có) trong vòng 01 (một) ngày làm việc, kể từ thời điểm phát hiện hoặc nhận được yêu cầu đính chính.

7. Đính chính thông tin sai lệch:

a) Trong trường hợp Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra đăng không chính xác các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, thì phải đính chính đúng chuyên mục hoặc vị trí đã đăng thông tin sai lệch trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm phát hiện hoặc nhận được yêu cầu đính chính;

b) Thời gian đăng tải ít nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày đăng tải.

8. Trường hợp việc công khai kết luận kiểm tra không thể thực hiện đúng thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này vì lý do bất khả kháng, thì người có trách

nhiệm công khai phải báo cáo Thủ trưởng cấp trên trực tiếp và thực hiện công khai ngay sau khi sự kiện bất khả kháng đã kết thúc.

Điều 5. Biểu mẫu sử dụng trong kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục một số biểu mẫu trong kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2025 và thay thế Thông tư số 14/2021/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính thuộc Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức pháp chế hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đương thuộc cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, Văn phòng Bộ, Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Cục Quản lý thi hành án dân sự, Cục Bồi trợ tư pháp, Cục Hành chính tư pháp;
- UBND, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục KTVB&QLXLVPHC (05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phan Chí Hiếu